TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2020/KDTM-PT.
Ngày: 25/9/2020.
"V/v tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Bích Thủy.

- *Các Thẩm phán*: Ông Đinh Chí Tâm.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lê Thị Mỹ Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2020 về "Tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán".

Do bản án kinh doanh sơ thẩm số: 01/2020/KDTM - ST ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố C có kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 278/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phạm Minh V, sinh năm 1970; Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân V.

Địa chỉ: 305, tổ 9, khóm Mỹ T, phường Mỹ P, Thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Minh V là bà Lạc Hồng D, sinh năm 1990, Địa chỉ: ấp Hòa L, xã Mỹ A, huyện Mang Th, tỉnh Vĩnh G.

Bị đơn: Nguyễn Thị H, sinh năm 1947; Chủ Đại lý vật tư nông nghiệp Hai H.

Địa chỉ: Số 62, đường Mậu N, khóm 3, phường 2, thị xã Ngã M, tỉnh Sóc S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quách Phước T1, sinh năm 1978 cùng địa chỉ với bị đơn.

Người kháng cáo: Nguyễn Thị H yêu cầu hủy án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

Viện kiểm sát Thành phố C có kháng nghị số 02/QĐKNPT đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Phạm Minh V- chủ Doanh nghiệp tư nhân V ủy quyền cho bà Lạc Hồng D trình bày:

Ngày 01-12-2017, Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) V có ký hợp đồng số 111 với đại lý Hai H về việc mua bán phân bón. Theo đó, DNTN V đã giao cho đại lý Hai H hàng hóa trị giá 129.650.000 đồng. Sau khi nhận hàng thì bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như hợp đồng đã ký. Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) V đã nhiều lần nhắc nợ nhưng bà H vẫn vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Đến nay bà H còn nợ DNTN V số tiền 109.650.000 đồng và lãi từ ngày 29/4/2018 tạm tính đến ngày 10/8/2018 với mức lãi suất 0,8%/tháng 2.870.000 đồng và tiền lãi từ ngày 10/8/2019 đến ngày 31/3/2019 với mức lãi suất 1,5%/tháng là 15.100.000 đồng và tiền lãi từ ngày 31/3/2019 đến ngày 27/7/2019 với mức lãi suất 1,5%/tháng là 7.410.000 đồng. Ngày 27/7/2019 hai bên có đối chiếu công nợ và thống nhất bà H còn nợ DNTN V số tiền 135.030.000 đồng. Sau đó bà H đại diện cho Đại lý vật tư nông nghiệp Hai H có trả cho DNTN V số tiền 20.000.000 đồng đến nay bà H còn nợ DNTN V số tiền 118.340.000 đồng, trong đó gốc là 89.650.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 26/9/2019 là 28.690.000 đồng.

Nay DNTN V khởi kiện yêu cầu Đại lý vật tư nông nghiệp Hai H có bà Nguyễn Thị H là chủ đại lý và cá nhân anh Quách Phước T1 liên đới trả cho DNTN V số tiền gốc 89.650.000 đồng và lãi 28.690.000 đồng. Tổng cộng 118.340.000 đồng và lãi suất phát sinh tính từ ngày 27/9/2019 đến khi trả xong

nợ với mức lãi suất 1,5%/tháng vì mức lãi suất này giữa DNTN V và Đại lý Vật tư nông nghiệp Hai H đã tự nguyện thỏa thuận với nhau khi đối chiếu công nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Văn I đại diện cho nguyên đơn yêu cầu Đại lý vật tư nông nghiệp Hai H do Nguyễn Thị H là chủ đại lý và cá nhân anh Quách Phước T1 liên đới trả cho Doanh nghiệp tư nhân V số tiền gốc 89.650.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/3/2020 là 36.655.000 đồng, tổng cộng 126.305.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm DNTN V giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu Đại lý vật tư nông nghiệp Hai H do bà Nguyễn Thị H là chủ đại lý và cá nhân anh Quách Phước T1 liên đới trả cho DNTN V số tiền gốc 89.650.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25/3/2020 là 36.655.000 đồng, tổng cộng 126.305.000 đồng. Lý do nguyên đơn yêu cầu anh Quách Phước T1 là con bà H cùng có nghĩa vụ trả nợ là do ngày 21/6/2019 anh T1 và bà H có làm tờ cam kết trả nợ cho nguyên đơn và anh T1 và bà H có thực hiện cam kết này là trả cho nguyên đơn 20 triệu đồng.

Về chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 Hợp đồng mua bán số 111/HĐMB.17 NT ngày 01/12/2017; Tờ cam kết ngày 21/6/2019; 01 Biên bản đối chiếu công nợ ngày 27/7/2019; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/7/2019; Bảng chi tiết tính lãi đến ngày 27/7/2019; Bảng chi tiết tính lãi đến ngày 25/3/2020;

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H - Chủ đại lý vật tư nông nghiệp Hai H ủy quyền là cho anh Quách Phước T1 trình bày:

Tại phiên hòa giải ngày 20/2/2020, Đại lý Vật tư nông nghiệp Hai H thống nhất còn nợ Doanh nghiệp tư nhân V số tiền gốc 89.650.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 20/02/2020 là 35.230.000 đồng, tổng cộng 126.305.000 đồng. Anh T1 là con của bà H và có tham gia giao dịch mua bán với Doanh nghiệp tư nhân V, nhưng anh T1 thực hiện việc này là do bà H ủy quyền. Nay Đại lý Vật tư nông nghiệp Hai H đồng ý trả cho Doanh nghiệp tư nhân V số tiền gốc còn nợ 89.650.000 đồng và đồng ý trả lãi theo yêu cầu của Doanh nghiệp tư nhân V.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Quách Phước T1 trình bày: Anh là con của bà Nguyễn Thị H - Chủ đại lý vật tư nông nghiệp Hai H. Việc mua bán giữa Doanh nghiệp tư nhân V với Đại lý vật tư Nông nghiệp Hai H anh được mẹ anh ủy quyền để đi ký kết hợp đồng mua bán, các chứng từ, văn bản liên quan đến hoạt động của Đại lý Hai H chứ anh không phải là người cùng với bà H mua hàng với DNTN V nên anh không đồng ý liên đới cùng Đại lý vật tư Nông nghiệp Hai H trả nợ cho DNTN V.

Bản án số 01/2020/KDTM-ST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố C tuyên xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b, khoản 1, Điều 35; điểm b, khoản 1 Điều 39; Điều 91; điểm b, khoản 2, Điều 227; điểm b, khoản 2, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430; 440; 357; 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Minh V - Chủ Doanh nghiệp tư nhân V.

Buộc bà Nguyễn Thị H - Chủ đại lý vật tư nông nghiệp Hai H trả cho Doanh nghiệp tư nhân V số tiền còn thiếu theo hợp đồng là 89.650.000 đồng và lãi 36.655.000 đồng. Tổng cộng là 126.305.000 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng).

[2] Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H là bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố C có quyết định kháng nghị:

Vi phạm về tố tụng: Vi phạm thủ tục tống đạt văn bản cho đương sự và ấn định thời gian mở phiên tòa, biên bản thảo luận của Hội đồng xét xử, biên bản phiên tòa ấn định ngày mở lại phiên tòa không trùng khớp.

Vi phạm về thu thập chứng cứ: Trong quá trình giải quyết vụ án chưa có công văn hỏi cơ quan chuyên môn về tình trạng hoạt động của Đại lý vật tư nông nghiệp Hai H tại thời điểm ký hợp đồng và thời điểm tranh chấp, việc xác định này làm căn cứ cho việc xác định quan hệ tranh chấp, nghĩa vụ liên đới của anh T1 trong vụ án.

Vi phạm về việc ủy quyền: Trong vụ án bà Nguyễn Thị H và anh Quách Phước T1 trong vụ án quyền lợi đối lập nhau nên ông T1 thuộc trường hợp không được đại diện ủy quyền của bà H theo Điều 87 BLTTDS.

Vi phạm về nội dung: Vụ án thụ lý là loại án kinh doanh thương mại mà áp dụng pháp luật giải quyết là Bộ luật dân sự là chưa phù hợp.

Vi phạm về án phí: Vụ án là án kinh doanh thương mại mà áp dụng quy định pháp luật về án phí không có giá ngạch của án dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu tòa phúc thẩm xử hủy án sơ thẩm do vi phạm về tố tụng và áp dụng pháp luật, Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đã phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định pháp luật; về nội dung vẫn giữ nội dung kháng nghị về phần nội dung vụ án, áp dụng pháp luật và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; lời phát biểu của kiểm sát viên tham gia phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H cho rằng bản án sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố C thiếu trung thực khách quan, xâm hại quyền lợi hợp pháp của bà H và yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm với những lý do sau: Việc Tòa án Thành phố C xét xử vắng mặt bà H và ban hành các văn bản tố tụng không hợp lý (ngày ra quyết định hoãn phiên tòa và ngày xét xử vụ án cùng một ngày 25/3/2020) và do dịch covid 19 lúc này tỉnh Đồng Tháp có 04 ca dương tính nên bà không đến tham dự phiên tòa nhưng Tòa án nhân dân Thành phố C vẫn xét xử vắng mặt bà H, bà H cho rằng từ những việc làm không đúng của Tòa án cấp sơ thẩm nên đã xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bà H nhưng bà H không kháng cáo về nội dung của bán án sơ thẩm, ngoài ra bà H còn cho rằng bà thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nhưng án sơ thẩm buộc bà H nộp án phí là không đúng, bản án không buộc nguyên đơn nộp án phí phần bị bác yêu cầu nghĩa vụ liên đới, Tòa án cấp sơ thẩm cho nguyên đơn nộp tạm ứng án phí dưới 3.000.000đ là chưa phù hợp. Xét nội dung kháng cáo trên của bà H

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc bà H cho rằng bà thực hiện chỉ thị 13 của Thủ tướng Chính phủ về phòng chống dịch covid 19 nên bà H không đến tham dự phiên tòa vì Đồng Tháp lúc này là vùng dịch và có báo cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa biết bằng điện thoại nhưng Tòa án nhân dân thành phố C vẫn xét xử vắng mặt bà H. Đúng là vào thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án tại tỉnh Đồng Tháp có ca nhiễm covid 19 nhưng đã được cách ly đúng quy định, không có ca lây lan từ cộng đồng và lúc này Đồng Tháp đang kiểm soát tốt dịch bệnh, việc phòng dịch tại các Tòa án cũng được đảm bảo, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ bà H xét xử lần 2 bà H vắng mặt, theo quy định của pháp luật thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án. Ngoài ra bà H còn cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm ban hành các văn bản tố tụng về mặt thời gian không đúng là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của bà H, theo giải trình của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tại cấp sơ thẩm là quyết định hoãn phiên tòa số 47 ghi ngày ban hành Quyết định là ngày 25/3/2020 là có sự nhầm lẫn trong khâu đánh máy văn bản của thư ký và Thẩm phán khi ký văn bản chưa xem kỹ lại trước khi ban hành là việc mà cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm về tính tỉ mĩ trong quá trình thực hiện tố tụng nhưng vấn đề này không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án. Ngoài ra thời gian mở lại phiên tòa sơ thẩm lần hai thì bà H cũng thừa nhận là đã nhận được thông báo và biết được ngày giờ mở lại phiên tòa nhưng bà H vẫn vắng mặt, bà H đã nhận bản án sơ thẩm nhưng bà H chỉ kháng cáo về quá trình tiến hành tố tụng trong vụ án mà không có kháng cáo về nội dung vụ án cho nên việc bà H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà H là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là không có căn cứ.

Bà H cho rằng bà H thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nhưng án sơ thẩm buộc bà H nộp án phí là không đúng quy định của pháp luật. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326*/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án* "Trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ" trong vụ án này bà H là người đại diện hộ kinh doanh có giấy chứng nhận hộ đăng ký kinh doanh không phải là cá nhân bà H nên bà H không thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bà H còn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm cho nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí dưới 3.000.000đ là chưa phù hợp. Theo quy định tại danh mục án phí lệ phí Tòa án *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số*

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016) thì nguyên đơn thuộc trường hợp nộp tiền tạm ứng án phí có giá ngạch vì số tiền khởi kiện là 118.340.000đ nên Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu nguyên đơn nộp 2.959.000đ là đúng quy định như đã phân tích trên.

[2] Xét kháng nghị số 01/2020/KDTM-ST ngày 25/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố C.

Theo quyết định kháng nghị nói trên thì phần kháng nghị về tố tụng trùng với kháng cáo của bị đơn mà Hội đồng xét xử đã phân tích ở phần trên, mặc dù cấp sơ thẩm có sai sót nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của H như kháng nghị nêu.

Về việc bà H ủy quyền cho anh T1 ký hợp đồng mua bán với DNTN V mặc dù giấy ủy quyền này không có ngày tháng năm và không có chứng thực, nhưng bà H ủy quyền với tư cách là chủ hộ có đăng ký kinh doanh nên văn bản ủy quyền này không phải chứng thực và việc ủy quyền này bà H cũng thừa nhận không có tranh chấp nên xem đây là ủy quyền hợp lệ.

Việc thu thập chứng cứ đối với tình hình hoạt động của Đại lý VTNN Hai H vào thời điểm ký hợp đồng mua bán và thời điểm tranh chấp như kháng nghị nêu vấn đề này cấp phúc thẩm đã có văn bản gửi Phòng tài chính kế hoạch Thị xã Ngã M, tỉnh Sóc S mặc dù đã có văn bản nhắc nhiều lần nhưng cơ quan này không có văn bản trả lời nhưng xét thấy làm rõ vấn đề nêu trên cũng không làm thay đổi nội dung vụ án.

Về tư cách đại diện ủy quyền của anh T1 cho bà H là đúng quy định, thuộc trường hợp được đại diện ủy quyền theo quy định tại Điều 138 Bộ luật dân sự.

Về nội dung vụ án: giữa DNTN V và Đại lý VTNN Hai H có bảng đối chiếu công nợ ngày 28/7/2019, bảng chi tiết tính lãi đến ngày 27/7/2019 hai bên thống nhất và đã ký tên vào các văn bản, trong quá trình cấp sơ thẩm giải quyết hai bên đã thống nhất số tiền nợ vốn và lãi không có tranh chấp gì, kể cả số tiền còn nợ hiện tại còn lại phải trả các bên cũng không có tranh chấp.

Ngày 21/6/2019 thì anh Quách Phước T1 cùng với bà Nguyễn Thị H có ký tờ cam kết trả nợ (khoản nợ mà Doanh nghiệp tư nhân V đang khởi kiện) cho DNTN V mặt dù khi hợp đồng mua bán bên mua là Đại lý vật tư nông nghiệp Hai H do bà H làm đại diện, nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng thì anh T1 cùng với bà H cam kết trả nợ cho DNTN V việc này do anh T1 tự nguyện, Tuy nhiên việc làm cam kết giữa anh T1, bà H với DNTN V trước thời điểm các

bên đối chiếu công nợ lần cuối cùng và khi đối chiếu công nợ phía DNTN V không yêu cầu anh T1 tiếp tục thực hiện cam kết hay thể hiện vô biên bản đối chiếu công nợ hay anh T1 làm cam kết khác thay thế cam kết ngày 21/6/2019 nên yêu cầu của DNTN V yêu cầu anh T1 cùng liên đới với bà H trả nợ là không có căn cứ để chấp nhận.

Về áp dụng pháp luật: Đây là vụ án kinh doanh thương mại nhưng cấp sơ thẩm áp dụng Điều luật của Bộ luật dân sự để xét xử vụ án là chưa đầy đủ mà cần phải áp dụng pháp luật thương mại để giải quyết vụ án mới toàn diện đúng quy định tại Điều 4 Luật thương mại, ngoài ra án sơ thẩm áp dụng quy định về án phí dân sự để buộc đương sự nộp là không đúng quy định của pháp luật nên phần kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra bản án sơ thẩm tuyên án chấp phần một phần yêu cầu khởi kiện là chưa đầy đủ nên cấp phúc thẩm cần phải sửa phần tuyên án của bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Những sai sót của cấp sơ thẩm:

Thẩm phán được phân công xét xử vụ án không xem kĩ văn bản tố tụng trước khi ban hành dẫn đến có sai sót về tố tụng. Việc áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án, tính án phí và tuyên án chưa đầy đủ. Đối với những sai sót trên cấp sơ thẩm cần khắc phục, rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát và một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H Sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố C và một phần kháng cáo của bà H.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ như đã phân tích trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do sửa án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 293, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 4, Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại;

Căn cứ Điều 116, 117, 119, 278, 280, 357, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/KDTM -ST ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố C.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Doanh nghiệp tư nhân V.

Buộc bà Nguyễn Thị H - Chủ Đại lý vật tư nông nghiệp Hai H có nghĩa vụ trả cho Doanh nghiệp tư nhân V số tiền gốc còn nợ lại theo hợp đồng là 89.650.000 đồng và tiền lãi là 36.655.000 đồng. Tổng cộng là 126.305.000 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng).

[2] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu anh Quách Phước T1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị H trả nợ cho DNTN V.

[3] Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[4] Về án phí sơ thẩm:

- Doanh nghiệp tư nhân V phải chịu 3.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được khấu trừ vào 2.959.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008020 ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án thành phố C, Doanh nghiệp tư nhân V còn phải nộp thêm là 41.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H - Chủ đại lý vật tư nông nghiệp Hai H phải nộp 6.315.250 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp ngày 17/4/2020 theo biên lai thu số 0004607 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. C;
- Chi cục THADS TP. C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA,TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Bích Thủy